Unit2 Getting+Language+Reading

Câu 1 **Từ nào có nghĩa là 'đa văn hóa'?**

A. international

B. multicultural

C. popular

D. traditional

Câu 2 **Từ nào có nghĩa là 'quốc tế'?**

A. multicultural

B. international

C. world-famous

D. globalisation

Câu 3 **Từ nào có nghĩa là 'phổ biến'?**

A. popular

B. traditional

C. unique

D. healthy

Câu 4 **Từ nào có nghĩa là 'sự kiện'?**

A. festivity

B. event

C. fair

D. occasion

Câu 5 **Từ nào có nghĩa là 'mang'?**

A. bring

B. appear

C. blend

D. strengthen

Câu 6 **Từ nào có nghĩa là 'địa điểm'?**

A. location

B. stage

C. border

D. map

Câu 7 **Từ nào có nghĩa là 'đa dạng'?**

A. diversity

B. variety

C. identity

D. element

Câu 8 **Từ nào có nghĩa là 'thưởng thức; hương vị'?**

A. taste

B. dish

C. cuisine

D. speciality

Câu 9 **Từ nào có nghĩa là 'ẩm thực'?**

A. cuisine

B. dish

C. taste

D. speciality

Câu 10 **Từ nào có nghĩa là 'truyền thống'?**

A. traditional

B. custom

C. belief

D. festivity

Câu 11 **Từ nào có nghĩa là 'nổi tiếng thế giới'?**

A. world-famous

B. worldwide

C. international

D. popular

Câu 12 **Từ nào có nghĩa là 'khỏe mạnh'?**

A. healthy

B. spicy

C. amazing

D. unique

Câu 13 **Từ nào có nghĩa là 'quầy / quán lề đường'?**

A. booth

B. stage

C. fair

D. location

Câu 14 **Từ nào có nghĩa là 'bánh gạo cay'?**

A. spicy rice cake

B. spring roll

C. meatball

D. noodles

Câu 15 **Từ nào có nghĩa là 'tuyệt vời'?**

A. amazing

B. healthy

C. spicy

D. unique

Câu 16 **Từ nào có nghĩa là 'chữ ký, bút tích'?**

A. autograph

B. souvenir

C. map

D. designer

Câu 17 **Từ nào có nghĩa là 'món ăn'?**

A. dish

B. cuisine

C. taste

D. speciality

Câu 18 **Từ nào có nghĩa là 'đồ lưu niệm'?**

A. souvenir

B. autograph

C. map

D. booth

Câu 19 **Từ nào có nghĩa là 'điểm thu hút khách du lịch'?**

A. tourist attraction

B. location

C. stage

D. fair

Câu 20 **Từ nào có nghĩa là 'bản đồ'?**

A. map

B. autograph

C. souvenir

D. designer

Câu 21 **Từ nào có nghĩa là 'kéo co'?**

A. tug of war

B. bamboo dancing

C. spring roll

D. meatball

Câu 22 **Từ nào có nghĩa là 'nhảy sạp'?**

A. bamboo dancing

B. tug of war

C. spring roll

D. meatball

Câu 23 **Từ nào có nghĩa là 'nghe có vẻ hay'?**

A. sound fun

B. That's a nice idea

C. amazing

D. healthy

Câu 24 **Từ nào có nghĩa là 'phở cuốn'?**

A. spring roll

B. spicy rice cake

C. meatball

D. noodles

Câu 25 **Từ nào có nghĩa là 'thịt viên'?**

A. meatball

B. spring roll

C. spicy rice cake

D. noodles

Câu 26 **Từ nào có nghĩa là 'mì'?**

A. noodles

B. spicy rice cake

C. spring roll

D. meatball

Câu 27 **Từ nào có nghĩa là 'thật là một ý kiến hay'?**

A. That's a nice idea

B. sound fun

C. amazing

D. healthy

Câu 28 **Từ nào có nghĩa là 'đa dạng'?**

A. variety

B. diversity

C. identity

D. element

Câu 29 **Từ nào có nghĩa là 'tự hào'?**

A. proud

B. unique

C. amazing

D. healthy

Câu 30 **Từ nào có nghĩa là 'nhà thiết kế'?**

A. designer

B. autograph

C. souvenir

D. map

Câu 31 **Từ nào có nghĩa là 'bản sắc'?**

A. identity

B. diversity

C. variety

D. element

Câu 32 **Từ nào có nghĩa là 'hội chợ'?**

A. fair

B. festivity

C. event

D. occasion

Câu 33 **Từ nào có nghĩa là 'cổ vũ'?**

A. cheer

B. appear

C. blend

D. strengthen

Câu 34 **Từ nào có nghĩa là 'một đám đông ồn ào'?**

A. a noisy crowd

B. stage

C. fair

D. festivity

Câu 35 **Từ nào có nghĩa là 'xuất hiện'?**

A. appear

B. cheer

C. blend

D. strengthen

Câu 36 **Từ nào có nghĩa là 'sân khấu'?**

A. stage

B. location

C. booth

D. fair

Câu 37 **Từ nào có nghĩa là 'nguồn gốc'?**

A. origin

B. identity

C. element

D. trend

Câu 38 **Từ nào có nghĩa là 'sự phổ biến'?**

A. popularity

B. diversity

C. identity

D. element

Câu 39 **Từ nào có nghĩa là 'sự hân hoan, lễ hội'?**

A. festivity

B. fair

C. event

D. occasion

Câu 40 **Từ nào có nghĩa là 'xu hướng'?**

A. trend

B. origin

C. identity

D. element

Câu 41 **Từ nào có nghĩa là 'được coi là'?**

A. to be considered

B. appear

C. blend

D. strengthen

Câu 42 **Từ nào có nghĩa là 'đặc trưng'?**

A. feature

B. element

C. identity

D. trend

Câu 43 **Từ nào có nghĩa là 'điều bí ẩn'?**

A. mystery

B. belief

C. custom

D. tradition

Câu 44 **Từ nào có nghĩa là 'phong tục'?**

A. custom

B. belief

C. tradition

D. festivity

Câu 45 **Từ nào có nghĩa là 'phong cách thời trang'?**

A. fashion style

B. trend

C. identity

D. designer

Câu 46 **Từ nào có nghĩa là 'Thái Bình Dương'?**

A. Pacific

B. Atlantic

C. worldwide

D. international

Câu 47 **Từ nào có nghĩa là 'truyền thống'?**

A. tradition

B. custom

C. belief

D. festivity

Câu 48 **Từ nào có nghĩa là 'Đại Tây Dương'?**

A. Atlantic

B. Pacific

C. worldwide

D. international

Câu 49 **Từ nào có nghĩa là 'dịp đặc biệt'?**

A. special occasion

B. event

C. festivity

D. fair

Câu 50 **Từ nào có nghĩa là 'trải nghiệm'?**

A. experience

B. opportunity

C. interaction

D. integration

Câu 51 **Từ nào có nghĩa là 'toàn cầu hóa'?**

A. globalisation

B. cultural diversity

C. trade

D. nation

Câu 52 **Từ nào có nghĩa là 'đa dạng văn hóa'?**

A. cultural diversity

B. globalisation

C. trade

D. nation

Câu 53 **Từ nào có nghĩa là 'thương mại'?**

A. trade

B. globalisation

C. cultural diversity

D. nation

Câu 54 **Từ nào có nghĩa là 'quốc gia'?**

A. nation

B. border

C. limit

D. interaction

Câu 55 **Từ nào có nghĩa là 'giới hạn'?**

A. limit

B. border

C. nation

D. interaction

Câu 56 **Từ nào có nghĩa là 'tương tác'?**

A. interaction

B. integration

C. impact on

D. border

Câu 57 **Từ nào có nghĩa là 'sự hòa nhập'?**

A. integration

B. interaction

C. impact on

D. border

Câu 58 **Từ nào có nghĩa là 'ảnh hưởng tới'?**

A. impact on

B. interaction

C. integration

D. border

Câu 59 **Từ nào có nghĩa là 'biên giới'?**

A. border

B. limit

C. nation

D. interaction

Câu 60 **Từ nào có nghĩa là 'đặc sản'?**

A. speciality

B. dish

C. cuisine

D. taste

Câu 61 **Từ nào có nghĩa là 'niềm tin'?**

A. belief

B. custom

C. tradition

D. festivity

Câu 62 **Từ nào có nghĩa là 'phong tục'?**

A. customs

B. belief

C. tradition

D. festivity

Câu 63 **Từ nào có nghĩa là 'nhiều...'?**

A. a wide range of...

B. in addition to

C. unique

D. worldwide

Câu 64 **Từ nào có nghĩa là 'thêm vào...'?**

A. in addition to

B. a wide range of...

C. unique

D. worldwide

Câu 65 **Từ nào có nghĩa là 'đặc sắc, độc đáo'?**

A. unique

B. worldwide

C. element

D. captivate

Câu 66 **Từ nào có nghĩa là 'toàn cầu'?**

A. worldwide

B. unique

C. element

D. captivate

Câu 67 **Từ nào có nghĩa là 'yếu tố'?**

A. element

B. unique

C. worldwide

D. captivate

Câu 68 **Từ nào có nghĩa là 'quyến rũ'?**

A. captivate

B. unique

C. worldwide

D. element

Câu 69 **Từ nào có nghĩa là 'tóm lại'?**

A. in conclusion

B. strengthen

C. appreciate

D. keep up with

Câu 70 **Từ nào có nghĩa là 'làm mạnh'?**

A. strengthen

B. in conclusion

C. appreciate

D. keep up with

Câu 71 **Từ nào có nghĩa là 'đánh giá cao'?**

A. appreciate

B. in conclusion

C. strengthen

D. keep up with

Câu 72 **Từ nào có nghĩa là 'bắt kịp với'?**

A. keep up with

B. in conclusion

C. strengthen

D. appreciate

Câu 73 **Từ nào có nghĩa là 'pha trộn'?**

A. blend

B. strengthen

C. appreciate

D. keep up with

Câu 74 **Từ nào có nghĩa là 'cơ hội'?**

A. opportunity

B. experience

C. interaction

D. integration

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?

Quét QR hoặc truy cập: **baitracnghiem.app/tao-bai-trac-nghiem**

Luyện thêm cùng khóa học:

IELTS BREAKER: 89 bài từ vựng IELTS Speaking, học thử miễn phí, trọn bộ 199.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/ielts-breaker

Luyện nghe cơ bản (Basic level): 103 bài luyện nghe, học thử miễn phí, trọn bộ 99.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/luyen-nghe-basic-level-59

diemdanh.app